

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19

trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 20/3/2022

(Từ 12h00 ngày 19/3/2022 đến 12h00 ngày 20/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **105.565** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **42.306** trường hợp xuất viện, **165** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **63.096** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **20,3%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **5331,0/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.592** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 808 trường hợp (chiếm 22,5%)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 29 trường hợp (chiếm 0,8%)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 1.094 trường hợp (chiếm 30,5%)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 1.661 trường hợp (chiếm 46,2%)
- Có **01** trường hợp tử vong trong ngày, trong đó: (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 200 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 24.290 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 40.250 trường hợp, tích lũy 89.852 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 3.771 mẫu, dương tính: 3.246 mẫu
- Tích lũy: 405.627 mẫu, dương tính: 99.536 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.540.637** (tỷ lệ 105,6%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8%; M2 94,5%; M3 59,9%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 56,8%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.266** ca
- Trong đó:
 - + Không triệu chứng: 138 trường hợp (10,9%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 762 trường hợp (60,2%)
 - + Mức độ trung bình: 318 trường hợp (25,1%)
 - + Mức độ nặng: 46 trường hợp (3,6%)
 - + Mức độ nguy kịch: 02 trường hợp (0,2%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + Tiêm 1 mũi: 79 trường hợp (6,2%)
 - + Tiêm 2 mũi: 419 trường hợp (33,1%)
 - + Tiêm 3 mũi: 411 trường hợp (32,5%)
 - + Chưa tiêm: 357 trường hợp (28,2%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **3.544** trường hợp, tích lũy: **89.852** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 2.757 trường hợp, tích lũy: 49.027 trường hợp
- Chuyển tuyến: 09 trường hợp, tích lũy: 572 trường hợp
- Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 03 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **40.250** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP.BMT	386086	1157	1145	12	0	0	0	36313	3361	0	16786	0	50	19477	157	0	472	528	9405.4
2	H. Lắc	74935	110	46	64	0	0	0	4005	1912	22	2181	0	11	1813	27	0	17	66	5344.6
3	H. Krông Bông	92064	100	84	16	0	0	0	3754	913	0	1883	0	5	1866	20	1	17	62	4077.6
4	H. Krông Buk	68666	86	60	25	0	0	1	3205	1479	0	1553	0	9	1643	34	2	10	40	4667.5
5	H. Ea H'Leo	143127	225	194	31	0	0	0	5026	1264	0	2170	0	3	2853	53	3	58	111	3511.6
6	H. Krông Pắc	226804	210	197	11	0	0	2	7354	1248	0	2429	0	10	4915	42	1	57	110	3242.4
7	H. Krông Ana	82256	154	121	33	0	0	0	4936	949	353	2467	0	8	2461	54	0	35	65	6000.8
8	H. Cư M'Gar	183945	191	133	58	0	0	0	8280	2656	0	2812	1	15	5453	59	3	36	93	4501.3
9	H. Ea Súp	74029	170	165	5	0	0	0	3516	855	0	1392	0	3	2121	59	3	36	72	4749.5
10	H. M'Đrăk	77310	244	62	181	0	0	1	4343	1391	0	692	0	0	3651	64	6	54	120	5617.6
11	H. Krông Năng	126366	253	215	38	0	0	0	5296	289	0	1555	0	7	3734	38	1	106	108	4191.0
12	H. Ea Kar	159559	318	307	11	0	0	0	6351	1538	0	1785	0	5	4561	90	5	95	128	3980.3
13	H. Buôn Đôn	65354	131	131	0	0	0	0	3789	1081	0	446	0	4	3339	46	2	45	38	5797.7
14	H. Cư Kuin	107349	161	156	5	0	0	0	4429	1184	125	2471	0	14	1944	40	0	41	80	4125.8
15	TX. Buôn Hồ	112349	82	34	48	0	0	0	4968	1333	0	1684	0	19	3265	25	2	15	40	4421.9
16	Ngoại tỉnh												0	2						
	TỔNG	1980199	3592	3050	538	0	0	4	105565	21453	500	42306	1	165	63096	808	29	1094	1661	5331.0

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	2503	26503	4651	1158	36086	14942
2	H. Lắc	0	0	49	0	12	5540	711	109	3019	1501
3	H. Krông Bông	0	0	188	2	136	6733	832	100	3754	1391
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	25	4036	246	86	1519	1136
5	H. Ea H'Leo	1	1	526	62	114	5686	1297	223	4245	1265
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	116	8817	1106	210	6381	3201
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	203	5561	1215	150	3610	1746
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	0	3861	273	185	5919	2808
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	8	2163	624	205	2715	1493
10	H. M'Đrăk	1	10	350	33	227	6612	1316	236	3301	1729
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	47	5031	1019	253	4803	2329
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	76	7105	7181	318	4839	2006
13	H. Buôn Đôn	1	6	584	103	149	4377	1806	131	3053	1467
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	56	4138	1127	98	3321	1844
15	TX. Buôn Hồ	0	0	153	0	59	4767	886	82	3287	1392
	TỔNG	4	17	2701	200	3731	100930	24290	3544	89852	40250

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	5	2	5746	144	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	0	1138	43742	31858	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	56	110	7074	3316	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	0	100	137883	3469	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	181	98	8003	2567	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	199	111	41298	5709	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	210	210	21,440	6,825	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	121	75	8817	3108	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	116	73	29954	15814	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	205	205	18645	2652	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	260	244	18009	4314	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	506	506	13202	3906	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	11	11	13269	3881	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	89	131	12560	3529	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	32	32	3776	2537	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	130	82	9196	3620	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	9	2	280	67	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	46	12	5964	532	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	59	19	752	266	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	64	23	698	152	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	334	62	3493	569	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	5	5	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	-	-	0	0	0	0	0	0
25	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	1621	615	51	36	498	336
	Tổng	2633	3246	405627	99536	51	36	11819	1024

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,042,605	110.3
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	192,581	108.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,069,950	100.9
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,518	3,540,637	105.6

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	257	117	213	235	32	0	0	6	1	9	129	65	30	2	188	36	5	3	3	0	12	57	47	119
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	106	110	8	0	0	4	0	0	0	97	13	0	97	13	0	0	0	0	5	17	61	27
3	BVĐK khu vực 333	100	20	94	82	7	0	0	19	0	0	48	34	0	0	68	14	0	0	0	0	4	29	32	17
4	BV Dã chiến 01	1000	0	259	225	7	0	4	37	0	16	209	0	0	0	225	0	0	0	0	0	40	158	27	0
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BVĐK TP.BMT	70	0	43	32	3	0	0	14	0	0	0	32	0	0	32	0	0	0	0	0	1	10	16	5
7	TTYT H. Lắk	50	0	43	37	1	0	0	7	0	0	36	1	0	0	37	0	0	0	0	0	0	2	35	0
8	TTYT H. Krông Bông	40	0	52	49	7	0	0	10	0	0	48	1	0	0	48	1	0	0	0	0	0	10	27	12
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	49	37	9	1	0	20	0	6	24	7	0	0	33	4	0	0	0	0	3	5	16	13
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	28	25	2	0	0	5	0	3	19	3	0	0	25	0	0	0	0	0	0	7	11	7
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	20	20	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	20	0	0	0	0	0	0	20	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	43	43	0	0	0	0	0	0	29	14	0	0	42	1	0	0	0	0	7	14	13	9
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	114	100	5	2	0	17	0	24	56	17	3	0	97	3	0	0	0	0	1	25	59	15
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	12	12	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	12	0	0	0	0	0	0	3	4	5
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	33	33	10	0	0	10	0	0	30	3	0	0	33	0	0	0	0	0	3	7	9	14
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	19	18	0	0	0	1	0	0	18	0	0	0	18	0	0	0	0	0	0	5	10	3
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	15	19	4	0	0	0	0	0	19	0	0	0	19	0	0	0	0	0	0	6	11	2
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	104	103	6	0	0	7	0	10	81	12	0	0	103	0	0	0	0	0	3	41	28	31
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	9	16	7	0	0	0	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	3	5	8
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	70	70	0	0	0	0	0	70	0	0	0	0	70	0	0	0	0	0	0	0	0	70
	Tổng	2761	188	1326	1266	108	3	4	157	1	138	762	318	46	2	1183	72	5	3	3	0	79	419	411	357
	Tỷ lệ %										10.9	60.2	25.1	3.6	0.2	93.4	5.7	0.4	0.2	0.2	0.0	6.2	33.1	32.5	28.2

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	1158	36086	1015	21047	1	97	0	0	14942
2	H. Lăk	109	3019	22	1433	0	84	0	1	1501
3	H. Krông Bông	100	3754	171	2292	0	71	0	0	1391
4	H. Krông Buk	86	1519	0	369	1	14	0	0	1136
5	H. Ea H'leo	223	4245	134	2838	1	142	0	0	1265
6	H. Krông Pắc	210	6381	165	3151	0	29	0	0	3201
7	H. Krông Ana	150	3610	116	1864	0	0	0	0	1746
8	H. Cư M'gar	185	5919	0	3097	0	14	0	0	2808
9	H. Ea Sup	205	2715	210	1221	0	1	0	0	1493
10	H. M'Drak	236	3301	144	1572	0	0	0	0	1729
11	H. Krông Năng	253	4803	223	2469	0	5	0	0	2329
12	H. Ea Kar	318	4839	233	2773	6	59	0	1	2006
13	H. Buôn Đôn	131	3053	170	1570	0	16	0	0	1467
14	H. Cư Kuin	98	3321	14	1476	0	0	0	1	1844
15	Tx Buôn Hồ	82	3287	140	1855	0	40	0	0	1392
	Tổng	3544	89852	2757	49027	9	572	0	3	40250

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	H Tuil Niê	2006	Nữ	Êđê	Cuôr Đăng	Cư M'gar	Không rõ	19-Mar	19-Mar	Không	Bị tai nạn giao thông (ngày 19/3)	Chưa tiêm	20-Mar	Chấn thương sọ não xuất huyết vùng trán, não thất, bẻ quanh củ não sinh tư/ chấn thương bụng kín – dập lách/ vết thương mô mềm vùng đầu mặt/ Nhiễm SARS CoV 2 ngày 2	BVĐK Vùng Tây Nguyên

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247